

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2026/HNGĐ-PT
Ngày 30/01/2026
V/v: “*Tranh chấp chia tài sản, công nợ
chung sau khi ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Ma Hồng Thắng và ông Triệu Ngọc Thúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Hải Yến - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 29/01/2026 và ngày 30/01/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh
Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia
đình thụ lý số 15/2025/TLPT-HNGĐ, ngày 04 tháng 11 năm 2025, về việc “*Chia
tài sản, công nợ chung sau khi ly hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2025/HNGĐ-ST ngày 26
tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2025/QĐ-PT, ngày
12 tháng 12 năm 2025 và Thông báo hoãn phiên tòa số 06/2025/TB-TA ngày
31/12/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lại Thị L, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số nhà B, đường B, tổ A N, phường H, tỉnh Tuyên Quang - *Có mặt.*

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Phương Đ, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số nhà A, đường N, tổ H, phường H, tỉnh Tuyên Quang - *Có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đức N
và ông Đoàn Văn C – Luật sư Công ty L2;

Địa chỉ: Số B N, phường Y, thành phố Hà Nội – *Có mặt;*

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lại Thị L, bị đơn ông Nguyễn Phương Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**Theo Đơn khởi kiện đề ngày 26/12/2024 và các bản khai trong quá trình
tổ tụng, nguyên đơn bà Lại Thị L trình bày:**

Bà L và ông Đ về chung sống với nhau năm 1990 trên cơ sở tự do tìm hiểu,
tự nguyện chung sống nhưng chưa đăng ký kết hôn. Năm 1998, ông bà mới đến
UBND phường T đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung

sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nghiêm trọng, bà L và ông Đ đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn 83/2015/QĐST-HNGĐ ngày 06/10/2015 của Toà án nhân dân thành phố Hà Giang.

1. Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bà và ông Đ có những tài sản chung sau:

- 01 thửa đất diện tích 97.8m² nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCNQSDĐ) số M 421165 do UBND tỉnh H cấp ngày 10/12/1997 mang tên hộ ông Nguyễn Phương Đ địa chỉ đất tại H, phường T, thành phố H (nay là H T, phường H, tỉnh Tuyên Quang);

- 01 ngôi nhà 2,5 tầng trên đất;

- 01 bộ bàn ghế gỗ đình 6 món.

- 01 tủ tivi; 01 tivi Sony 53 inch; 01 tủ lạnh LG; 01 máy giặt Electrolux; 02 điều hòa LG; 01 giường sắt 1,6m; 01 bộ giường tủ gỗ; 01 giàn nghe nhạc CD; 01 bộ kệ tủ rượu; số rượu tại cửa hàng.

Bà L yêu cầu chia đôi giá trị tài sản, nếu bà L lấy tài sản sẽ trả 1/2 giá trị nhà, đất cho ông Đ, nếu ông Đ lấy tài sản sẽ trả cho bà L 1/2 giá trị tài sản.

2. Về công nợ chung: Năm 2015, bà L và ông Đ có vay tiền tại Ngân hàng TMCP T2 và triển Việt Nam - nhánh Hà Giang (gọi tắt là B) số tiền 1.300.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/6683261/HĐTD ngày 07/5/2015, với số tiền giải ngân thực là 1.300.000.000 đồng. Khi vay, bà L và ông Đ cùng ký thế chấp tài sản là GCNQSDĐ số M 421165 mang tên hộ ông Nguyễn Phương Đ cho Ngân hàng. Cụ thể:

- Ngày 07/5/2015 vay số tiền 200.000.000 đồng;

- Ngày 11/5/2015 vay số tiền 300.000.000 đồng;

- Ngày 25/5/2015 vay số tiền 500.000.000 đồng;

- Ngày 12/8/2015 vay số tiền 100.000.000 đồng;

- Ngày 01/9/2015 vay số tiền 200.000.000 đồng;

Mục đích vay để sử dụng vào mục đích để mở cửa hàng rượu, bia, thuốc lá, bánh kẹo, kinh doanh dịch vụ cầm đồ.

Số tiền vay được, bà L dùng để trả các khoản nợ mà trước đó bà và ông Đ đã vay ở hàng nghiệp để kinh doanh từ trước đó. GCNQSDĐ mang tên hộ ông Đ, bà và ông Đ thường xuyên đem đi thế chấp để vay ở các ngân hàng. Năm 2015 khi thấy hàng B có khoản vay mở hơn ngân hàng khác nên bà và ông Đ đã chuyển sang vay ở B để trả nợ cho những khoản vay ở ngân hàng khác. Tại thời điểm vay tiền ở B bà và ông Đ vẫn hòa thuận, cùng nhau thống nhất ký hợp đồng thế chấp tài sản là nhà đất để vay khoản tiền nói trên. Sau khi nhận được tiền bà và ông Đ cùng quản lý sử dụng số tiền trên.

Số nợ này sau khi ly hôn bà đã trả hết cho ngân hàng số tiền là 1.300.000.000 đồng. Nay bà L yêu cầu ông Đ phải trả cho bà ½ giá trị của hợp đồng tín dụng nói trên số tiền 650.000.000 đồng. Lý do số nợ bà phải đi vay ở ngoài để trả cho cửa hàng rượu mà bây giờ ông Đ đang quản lý sử dụng.

Tại các bản khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Phương Đ trình bày:

Về thời điểm kết hôn, thời điểm ly hôn đúng như trình bày của bà L.

Ông Đ không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu chia tài sản chung và khoản nợ vay ngân hàng. Lý do:

- Về tài sản chung: Đất, nhà là của bà nội ông Đông T cho riêng ông Đ năm 1993. Đến năm 1998 ông Đ và bà L mới đăng ký kết hôn. Như vậy tài sản trên là tài sản riêng của ông Đ có trước hôn nhân.

- Về khoản nợ ngân hàng: Ông Đ xác nhận có được ký thế chấp tài sản là thửa đất nằm trong GCNQSDĐ số M 421165 do UBND tỉnh H cấp ngày 10/12/1997 mang tên hộ ông Nguyễn Phương Đ để cho bà L vay tiền, mục đích để kinh doanh dịch vụ cầm đồ. Ông Đ không được sử dụng số tiền nói trên, do vậy ông Đ đồng ý trả cho bà L số tiền nợ nói trên.

Ông Đ có yêu cầu phản tố: Đề nghị Tòa án buộc bà L phải trả lại ông Đ GCNQSDĐ số M 421165 do UBND tỉnh H cấp ngày 10/12/1997 mang tên hộ ông Nguyễn Phương Đ. Lý do: Tại thời điểm ông Đ và bà L ly hôn, bà L hứa miệng ở tại Tòa là sẽ có trách nhiệm trả hết số nợ ngân hàng và lấy lại GCNQSDĐ lại để trả lại GCNQSDĐ nói trên cho ông.

Ngày 02/6/2025 Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với tài sản có tranh chấp: 01 thửa đất và ngôi nhà cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số A, đường N, 8, phường T, thành phố H (nay là H T, phường H, tỉnh Tuyên Quang). Kết quả:

+ Về đất: Thửa đất diện tích 97,8m², chiều rộng tám đường N, tổ H, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang, không có tranh chấp về ranh giới.

+ Về nhà: 01 nhà ở 2 tầng, móng chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ, diện tích sàn tầng 1: 91m², sàn tầng 2: 41,4m².

+ Những tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ đình 6 món; 01 máy giặt Electrolux đã hỏng; 01 máy điều hoà LG; 01 giường sắt; 01 kệ tủ đựng rượu; rượu: có rất nhiều chai rượu không xác định được số lượng, chủng loại. Bà L không yêu cầu kiểm đếm số lượng, chủng loại rượu.

Hội đồng định giá đã xác định giá đất là 5.525.000.000 đồng, giá trị còn lại của nhà là 237.446.160 đồng, giá trị còn lại của bộ bàn ghế gỗ đình là 50.000.000 đồng, tổng cộng giá trị tài sản là 5.812.446.160 đồng.

Tại buổi tiếp cận, công khai chứng cứ, bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia những tài sản sau: 01 tủ tivi; 01 tivi Sony 53 inch; 01 tủ lạnh LG; 01 máy giặt Electrolux; 02 điều hòa LG; 01 giường sắt 1,6m; 01 bộ giường tủ gỗ; 01 giàn nghe nhạc CD; 01 bộ kệ tủ rượu; số rượu tại cửa hàng. Những tài sản còn lại gồm đất, nhà, 01 bộ bàn ghế gỗ đình. Giá trị đất là 5.525.000.000 đồng, nhà 237.446.000 đồng, bộ bàn ghế 50.000.000 đồng, tổng cộng là 5.812.446.000 đồng. Bà L đề nghị Tòa án chia đôi, giao cho ông Đ quản lý sử dụng toàn bộ tài sản trên, yêu cầu ông Đ trả bà L số tiền 2.906.223.000 đồng. Còn về khoản nợ ngân hàng, bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử (gọi tắt là HĐXX):

- Về tài sản chung: Giao cho ông Đ quản lý, sử dụng tài sản chung của bà L và ông Đ là 01 thửa đất, nhà trên đất tại GCNQSDĐ số M 421165 do UBND tỉnh H cấp ngày 10/12/1997 mang tên hộ ông Nguyễn Phương Đ, 01 bộ bàn ghế

gỗ đình, buộc ông Đ trả cho bà L giá trị chênh lệch nhà, đất, bộ B1 là 2.906.223.000 đồng;

- Về khoản nợ chung: Buộc ông Đ trả cho bà L 1/2 khoản nợ tại hàng B số tiền 650.000.000 đồng;

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2025/HNGĐ-ST, ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 157, 165, Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1, Luật số 85/2025/QH15, ngày 25/6/2025 của Quốc Hội; Điều 16, 59, 60 Luật Hôn Nhân và Gia đình; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lại Thị L về việc chia tài sản chung sau ly hôn và công nợ chung.

Giao thửa đất nằm trong GCNQSDĐ số M 421165 do UBND tỉnh H cấp ngày 10/12/1997 mang tên hộ ông Nguyễn Phương Đ và ngôi nhà trên đất tại số A, đường N, tổ H, phường T, thành phố H (nay là H T, phường H, tỉnh Tuyên Quang); 01 bộ bàn ghế gỗ đình 6 món cho ông Nguyễn Phương Đ quản lý, sử dụng.

Buộc ông Nguyễn Phương Đ phải trả cho bà Lại Thị L số tiền chia tài sản chung sau ly hôn là 2.353.723.000 đồng và 500.000.000 đồng công nợ chung. Tổng cộng số tiền ông Đ phải trả bà L 2.853.723.000 đồng (*Hai tỷ tám trăm năm ba triệu bảy trăm hai ba nghìn đồng chẵn*).

Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Phương Đ, buộc bà Lại Thị L phải trả lại cho ông Đ GCNQSDĐ số M 421165 do UBND tỉnh H cấp ngày 10/12/1997 mang tên hộ ông Nguyễn Phương Đ.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Phương Đ phải hoàn trả bà Lại Thị L 1.400.000 đồng (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

4. Về án phí:

- Bà Lại Thị L phải chịu án phí chia tài sản chung là 79.074.000 đồng (*Bảy chín triệu, không trăm bảy tư nghìn đồng chẵn*), 300.000 đồng án phí cho yêu cầu phản tố, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.393.000 đồng (*Năm mươi sáu triệu ba trăm chín mươi ba nghìn đồng chẵn*) theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí đã nộp số 0000577 ngày 05/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang. Bà L phải nộp bổ sung số tiền án phí còn thiếu là 22.981.000 đồng (*Hai mươi hai triệu chín trăm tám mươi một nghìn đồng chẵn*).

- Ông Nguyễn Phương Đ phải chịu án phí chia tài sản chung là 101.174.000 đồng; án phí nghĩa vụ về công nợ chung là 24.000.000 đồng, tổng cộng: 125.174.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu phản tố là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000332 ngày 08/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Ông Đ còn phải nộp số tiền án phí còn thiếu là 124.874.000 đồng (*Một trăm hai mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn đồng chẵn*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/9/2025 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phương Đ. Ông Đ kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2025/HNGĐ-ST, ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Tuyên Quang trừ yêu cầu phản tố của ông. Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lại Thị L về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và căn nhà 2,5 tầng trên đất tại số A đường N, phường H, tỉnh Tuyên Quang); không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L yêu cầu ông phải trả $\frac{1}{2}$ của số tiền 1.300.000.000 đồng nợ ngân hàng là 650.000.000 đồng; Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông buộc bà L phải trả cho ông GCNQSD đất số M421165 do UBND tỉnh H cấp ngày 10/12/1997.

Ngày 09/10/2025 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lại Thị L. Bà L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia cho bà L được hưởng $\frac{1}{2}$ tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; yêu cầu ông Đ phải hỗ trợ bà L tiền nuôi con và thuê nhà trong thời gian 10 năm và yêu cầu ông Đ phải chịu cả phần tiền lãi của 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) mà bà L phải đi vay để trả ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Lại Thị L trình bày: Bà và chồng sống với ông Đ từ năm 1990 tại khu nhà lắp ghép do hai vợ chồng chung tiền mua. Đến cuối năm 1991 bà L đẻ con đầu lòng là chị Nguyễn Tiểu L1. Đến năm 1992-1993 vợ chồng bà có xây ngôi nhà hiện nay đang có tranh chấp trên đất của bà Hà Kim M (bà nội ông Đ); toàn bộ kinh phí xây nhà do vợ chồng bà buôn bán kinh doanh mà có. Vợ chồng bà xây 02 ngôi nhà một lúc, sau khi xây xong vợ chồng bà sử dụng 01 cái, một cái dùng để mua đất của bà K ra bà còn đưa thêm cho bà K1 số tiền là 10.000.000 đồng. Năm 1993 bà K1 làm giấy cho tặng nhà cửa hoa màu cho ông Đ nhưng bản chất là bán cho vợ chồng tôi, làm giấy cho tặng là để trốn thuế. Sau thời gian chung sống đến năm 1998 bà và ông Đ đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống năm 2015 bà và ông Đ có làm thủ tục vay hàng B số tiền 1.300.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh cửa hàng bánh kẹo, rượu bia; trước khi ly hôn vợ chồng bà đã thanh toán số tiền 300.000.000 đồng còn dư nợ 1.000.000.000 đồng đến cuối năm 2015 bà đã tất toán nốt công nợ chung của hai vợ chồng. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà chia đôi tài sản chung của vợ chồng và buộc ông Đ hoàn trả số tiền công nợ chung bà đã thanh toán trước là 500.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền nợ bà đã thanh toán thay cho ông Đ theo lãi suất của ngân hàng. Tại phiên tòa bà L rút một phần

yêu cầu kháng cáo đối với nội dung yêu cầu ông Đ thanh toán tiền thuê nhà, tiền nuôi con trong vòng 10 năm.

Bị đơn ông Nguyễn Phương Đ trình bày: Ông Đ hoàn toàn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà L bởi lẽ quyền sử dụng đất là ông được bà nội là Hà Minh K1 cho tặng riêng bằng văn bản có công chứng từ năm 1993. Trong năm 1992-1993 ông Đ cùng gia đình bên nội cùng xây dựng ngôi nhà mà hiện nay đang có tranh chấp, thời điểm đó bà L không có việc làm ổn định, đang chăm con nhỏ, sống phụ thuộc nên không có đóng góp về vật chất, công sức vào việc xây nhà. Ông và bà L đến năm 1998 mới đăng ký kết hôn với nhau nên đây không phải tài sản chung của vợ chồng. Đối với khoản công nợ ngân hàng bà L tự sử dụng riêng mà không sử dụng vào sinh hoạt chung của gia đình, khi vay ông Đ chỉ ký thế chấp, còn ngân hàng giải ngân trực tiếp cho bà L. Do đó ông Đ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ trình bày: Về nguồn gốc đất tất cả các chứng cứ trong hồ sơ vụ án đều thể hiện đây là tài sản mà ông Đ được bà nội - Hà Minh K1 để thừa kế/cho tặng trước khi chết từ năm 1993 (gồm tài liệu do VPĐK Đất đai cung cấp, biên bản xác minh, GCN...) Đồng thời, “Đơn đăng ký đất đai năm 1998” là Biểu mẫu có sẵn trong bộ thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Tổng cục chính ban hành kèm theo Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16 tháng 3 năm 1998 hướng dẫn thủ tục xin cấp GCN không phải giao dịch dân sự, không có bất kỳ thoả thuận nào của ông Đ - bà L về việc nhập tài sản, không có nội dung nào thể hiện ông Đ đồng ý nhập tài sản này vào tài sản chung với bà L, không có nội dung nào thể hiện ý chí đồng ý của bà L về việc sáp nhập tài sản. Không có ý kiến của bà L liên quan đến nhà đất, không có chữ ký bà L. Trong đơn kê khai về chủ sử dụng đất tại mục 1 chỉ có tên riêng của ông Nguyễn Phương Đ, không phải là tên hộ gia đình ông Đ, hay vợ chồng ông Đ2 với ngôi nhà bà L không có công sức đóng góp vì khi đó bà L đang chăm con nhỏ, không có thu nhập.

Đối với khoản vay ngân hàng được trực tiếp giải ngân vào tài khoản cá nhân của bà Lại Thị L. Sau khi được giải ngân, bà L không sử dụng số tiền vay vào mục đích chung của vợ chồng. Trong hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện bà L dùng số tiền này để phục vụ đời sống chung của vợ chồng hoặc chuyển giao cho ông Đ. Bà L cho rằng đã đưa tiền cho ông Đ để mở cửa hàng rượu là hoàn toàn không có cơ sở và không đúng bởi tại thời điểm đó, bà L cũng có lĩnh vực kinh doanh riêng là kinh doanh dịch vụ cầm đồ. Trong số 05 lần giải ngân khoản vay, có khoản vay ngày 11/5/2015 trị giá 300.000.000 đồng đã được tất toán vào ngày 14/9/2015 (thời điểm ông Đ và bà L chưa ly hôn). Các khoản vay còn lại được tất toán vào ngày 10/12/2015. Tại thời điểm tất toán khoản vay, bà L và ông Đ chỉ mới ly hôn được hơn 01 tháng, bà L cũng không yêu cầu ông Đ phải có nghĩa vụ trả nợ cùng cho đến thời điểm khởi kiện gần 10 năm. Đồng thời năm 2021, ông Đ và bà L đã cùng bán thửa đất khác – là tài sản chung với giá 3.950.000.000 đồng và đã chia đôi số tiền. Nếu thực tế ông Đ còn nợ bà L khoản vay tại Ngân hàng nêu trên thì bà L đã yêu cầu ông Đ phải trả nợ/cán trừ ngay tại thời điểm hai vợ chồng cùng bán. Tuy nhiên, bà L không hề đưa ra yêu cầu nào

cho đến khi khởi kiện. Điều này chứng tỏ bà L đã vay ngân hàng để sử dụng vào mục đích riêng của bà L. Từ những phân tích nêu trên, có đủ căn cứ khẳng định khoản vay 1,3 tỷ đồng tại B là quan hệ tín dụng riêng giữa bà Lại Thị L và Ngân hàng, không phải nghĩa vụ tài chính chung của vợ chồng và tới nay bà L đã trả hết khoản vay này. Do đó, Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà L về việc buộc ông Đ thanh toán 650 triệu đồng là không phù hợp quy định pháp luật.

Từ những căn cứ trên đề nghị HĐXX phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lại Thị L về việc chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và căn nhà 2,5 tầng tại địa chỉ số nhà A đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang (Nay là số A đường N, phường H, tỉnh Tuyên Quang). Công nhận đây là tài sản riêng của ông Đ; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lại Thị L về yêu cầu ông Đ phải trả khoản nợ 650 triệu đồng tương ứng với $\frac{1}{2}$ khoản nợ 1,3 tỷ đồng tại Ngân hàng T2 B – Chi nhánh H vì đây là nghĩa vụ riêng của bà L; Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Phương Đ. Buộc bà Lại Thị L trả lại cho ông Đ GCNQSDĐ số M 421165 do UBND tỉnh H cấp ngày 10/12/1997 ghi tên hộ ông Nguyễn Phương Đ để ông Đ thực hiện các quyền của chủ sử dụng đất.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lại Thị L và bị đơn ông Nguyễn Phương Đ là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Lại Thị L đối với khoản tiền hỗ trợ thuê nhà và nuôi con trong 10 năm.

Không chấp nhận những nội dung kháng cáo còn lại của nguyên đơn bà Lại Thị L về việc chia đôi tài sản chung và ông Đ phải trả lãi suất của khoản tiền 500 triệu đồng.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phương Đ, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Xác định quyền sử dụng đất và nhà ở tại số A N là tài sản riêng của ông Nguyễn Phương Đ; Buộc ông Đ thanh toán cho bà L một khoản tiền tương ứng với công sức đóng góp; Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả 500.000.000 đồng là phần nợ chung.

Đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút về việc chia tài sản chung là: 01 tủ tivi; 01 tivi Sony 53 inch; 01 tủ lạnh LG; 01 máy giặt Electrolux; 02 điều hòa LG; 01 giường sắt 1,6m; 01 bộ giường tủ gỗ; 01 giàn nghe nhạc CD; 01 bộ kệ tủ rượu; số rượu tại cửa hàng.

- Về chi phí thẩm định, định giá: Bà L và ông Đ mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí.

- Về án phí sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí giá ngạch tương ứng phần tài sản chung được chia; Ông Đ phải chịu án phí giá ngạch tương ứng phần tài sản chung được chia và phần nghĩa vụ về tài sản phải thực hiện đối với bà L.

- Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà L, ông Đ không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Giữ nguyên các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 29/9/2025, bị đơn ông Nguyễn Phương Đ và ngày 09/10/2025 nguyên đơn bà Lại Thị L có đơn kháng cáo Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2025/HNGĐ-ST, ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, quyền kháng cáo, nội dung kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó đơn kháng cáo của ông Đ, bà L là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Lại Thị L và ông Nguyễn Phương Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 có đăng ký kết hôn ngày 07/02/1998 nhưng trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn; bà L ông Đ đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 83/2015/QĐST-HNGĐ ngày 06/10/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang. Khi ly hôn tài sản chung, công nợ chung ông bà không yêu cầu giải quyết. Ngày 26/12/2024 bà Lại Thị L làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, công nợ chung sau khi ly hôn gồm: Ngôi nhà, quyền sử dụng đất theo GCNQSD đất số M421165 do UBND tỉnh H cấp ngày 10/12/1997 mang tên hộ ông Nguyễn Phương Đ; chia công nợ chung là số tiền 1.300.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/6683261/HĐTD ngày 07/5/2015. Yêu cầu của bà L đã được Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4) – Tuyên Quang thụ lý và giải quyết bằng bản án số 35/2025/HNGĐ-ST ngày 26/9/2025. Do không đồng ý với bản án sơ thẩm ông Nguyễn Phương Đ và bà Lại Thị L đã kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phương Đ. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp ông Nguyễn Phương Đ được bà Hà Minh K1 (bà nội ông Đ) thừa kế/tặng cho riêng có công chứng từ năm 1993 (thời điểm này bà L và ông Đ chưa đăng ký kết hôn). Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 421165 do Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp ngày 10/12/1997 mang tên hộ ông Nguyễn Phương Đ cũng thể hiện thông tin thửa đất là đất thừa kế năm 1993. Trong đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 07/5/1998 thể hiện chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Phương Đ, trong mẫu đơn có trường thông tin “Họ tên vợ hoặc chồng (của chủ hộ gia đình)” do thời điểm đó ông Đ đã đăng ký kết hôn với bà L nên ông Đ đã điền đầy đủ thông tin theo mẫu; đơn đăng ký quyền sử dụng đất là biểu mẫu hành chính do Tổng cục Địa chính ban hành theo Thông tư

346/1998/TT-TCĐC, không phải là giao dịch dân sự; nội dung đơn không thể hiện thỏa thuận nhập tài sản, không có ý chí xác lập sở hữu chung, không có chữ ký của bà L – là đồng sở hữu, không được công chứng, chứng thực theo quy định; Việc ghi tên vợ tại mục thông tin nhân thân là yêu cầu bắt buộc về kê khai tình trạng hôn nhân, không phải căn cứ xác lập quyền sở hữu chung. Pháp luật tại thời điểm đó (BLDS 1995, Luật Đất đai 1993) không quy định việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung thông qua hành vi kê khai hành chính. Trên thực tế, nguồn gốc đất là ông Đ được tặng cho riêng, ông Đ không thừa nhận việc đưa tài sản tặng cho riêng nhập làm tài sản chung; căn cứ Khoản 1 Điều 27 Luật HNGĐ 2000 quy định: “...*Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận*”. Đến năm 2012 bà L mới được nhập vào hộ khẩu của đình ông Đ do đó tại thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất bà L chưa phải thành viên trong gia đình nên không phải đồng sở hữu thừa đất nêu trên nên không có căn cứ xác định đây là tài sản chung.

Năm 1992-1993 ông Đ có xây dựng 01 ngôi nhà 02 tầng, móng chịu lực. Trong khoảng thời gian này bà L vừa sinh con đầu lòng là chị Nguyễn Tiểu L1, sinh năm 1991 và đang chăm con nhỏ nên không tạo ra thu nhập, không có đóng góp về tiền và công sức trong việc xây nhà. Đến năm 1998 bà L và ông Đ mới đăng ký kết hôn mà quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là ngôi nhà được hình thành trước khi ông Đ và bà L đăng ký kết hôn. Vì vậy, xét đến nguồn gốc hình thành tài sản có căn cứ xác định quyền sử dụng đất theo GCNQSD đất số M 421165 và ngôi nhà trên đất là tài sản riêng của ông Đ. Mặc dù bà L không có công sức tạo lập, hình thành tài sản nhưng để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho bà L cần xem xét đến công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo tài sản của bà L trong quá trình chung sống với ông Đ từ năm 1990 đến năm 2015 và trích cho bà L được hưởng một phần tiền bằng 10% phần giá trị tài sản quyền sử dụng đất và ngôi nhà trên đất là phù hợp theo quy định của pháp luật. Theo biên bản định giá tài sản ngày 02/6/2025 (*bút lục 122-123*) xác định giá trị quyền sử dụng đất là 5.525.000.000 đồng; giá trị còn lại của ngôi nhà là 237.446.160 đồng. Tổng giá trị nhà và đất là **5.762.446.160** đồng và các đương sự nhất trí với kết quả định giá và không ai đề nghị định giá lại, do đó HĐXX phúc thẩm sử dụng biên bản định giá ngày 02/6/2025 để làm căn cứ giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với khoản vay 1.300.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/6683261/HĐTD ngày 07/5/2015 được giải ngân thực tế thành 05 lần:

- Ngày 07/5/2015 vay số tiền 200.000.000^d;
- Ngày 11/5/2015 vay số tiền 300.000.000^d;
- Ngày 25/5/2015 vay số tiền 500.000.000^d;
- Ngày 12/8/2015 vay số tiền 100.000.000^d;
- Ngày 01/9/2015 vay số tiền 200.000.000^d

Trong đó khoản tiền vay 300.000.000 đồng ngày 11/5/2015 đã được tất toán ngày 14/9/2015 trong thời kỳ hôn nhân (trước khi có quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn). Số tiền ông bà Loan Đ3 còn nợ ngân hàng là 1.000.000.000 đồng. Ông Đ3 cho rằng bản thân ông chỉ ký thể chấp, còn bà L là người ký hợp đồng khoản vay, ngân hàng giải ngân trực tiếp vào tài khoản cá nhân của bà L,

sau khi giải ngân bà L không sử dụng vào sinh hoạt chung của gia đình mà dùng vào lĩnh vực kinh doanh riêng của bà L là dịch vụ cầm đồ nhưng ông Đ3 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quan điểm của mình. Sau khi ly hôn, trong năm 2015 bà L đã tất toán toàn bộ số tiền còn nợ lại là 1.000.000.000 đồng. Do khoản tiền vay hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên cần xác định đây là công nợ chung của vợ chồng và bà L đã thanh toán số tiền nợ 1.000.000.000 đồng sau thời kỳ hôn nhân nên Tòa án nhân dân khu vực 4 – Tuyên Quang buộc ông Đ3 có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ công nợ chung là 500.000.000 đồng cho bà L là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Như vậy có đủ căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Phương Đ xác định quyền sử dụng đất số M 421165 do Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp ngày 10/12/1997 mang tên hộ ông Nguyễn Phương Đ và ngôi nhà trên đất là tài sản riêng của ông Nguyễn Phương Đ.

[4] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Lại Thị L Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà L và ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng đến năm 1998 ông bà mới đăng ký kết hôn. Năm 1991 bà L sinh con đầu là chị Nguyễn Tiểu L1. Trong thời gian bà L chăm con nhỏ ông Đ được bà nội là bà Hà Minh Kim T1 kế/ tặng cho riêng một thửa đất diện tích 97.8m² mà năm 1997 ông Đ được UBND tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khi bà K1 cho ông Đ đất thì bà L đã sống chung với ông Đ nhưng trong văn bản tặng cho không có tên bà L, như vậy thể hiện ý chí của bà K1 là tặng cho riêng ông Đ. Năm 1992-1993 ông Đ đã xây dựng ngôi nhà hai tầng, móng chịu lực, sau khi xây nhà xong ông Đ có đón bà L và con gái là chị Nguyễn Tiểu L1 về chung sống cùng trong ngôi nhà nhưng trong thời gian xây nhà bà L đang chăm con nhỏ, không có thu nhập, không chứng minh được công sức đóng góp thực tế trong việc xây dựng ngôi nhà. Như vậy, ngôi nhà và quyền sử dụng đất số M 421165 do Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp ngày 10/12/1997 mang tên hộ ông Nguyễn Phương Đ được hình thành trước khi ông Đ bà L đăng ký kết hôn, bà L không có công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản do đó không có căn cứ để xác định đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L về việc chia đôi giá trị ngôi nhà và quyền sử dụng đất. Mặc dù bà L không có công sức tạo lập tài sản nhưng cần xem xét đến công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo tài sản từ khi chung sống với ông Đ đến khi ly hôn năm 2015 bằng một khoản tiền nhất định như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân là đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho bà L và phù hợp với quy định của pháp luật.

Về yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền 500.000.000 đồng, bà L không yêu cầu và cung cấp tài liệu, chứng cứ để cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết, do đó cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét, chấp nhận kháng cáo này của bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Lại Thị L rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu ông Đ thanh toán tiền thuê nhà và tiền nuôi con trong 10 năm. Việc rút một phần kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Hội đồng xét xử nhận thấy cần đình chỉ đối với nội dung này.

Từ những phân tích nêu trên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận những nội dung kháng cáo còn lại của bà Lại Thị L.

[5] Trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia những tài sản sau: 01 tủ tivi; 01 tivi Sony 53 inch; 01 tủ lạnh LG; 01 máy giặt Electrolux; 02 điều hòa LG; 01 giường sắt 1,6m; 01 bộ giường tủ gỗ; 01 giàn nghe nhạc CD; 01 bộ kệ tủ rượu; số rượu tại cửa hàng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ đối với nội dung này là thiếu sót nhưng thiếu sót này không làm thay đổi bản chất vụ án. Tuy nhiên, vẫn cần nghiêm túc rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm về nội dung này.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận là chia tài sản chung gồm quyền sử dụng đất và ngôi nhà trên đất và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản chung được hưởng là $\frac{1}{2}$ giá trị bộ bàn ghế được định giá 50.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Phương Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung ông Đ được hưởng; chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà L gồm công nợ chung và một phần công sức đóng góp quản lý, giữ gìn tài sản mà bà L được hưởng.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Phương Đ và bà Lại Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đ, bà L.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lại Thị L. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo bị đơn ông Nguyễn Phương Đ. Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2025/HNGĐ-ST, ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang như sau:

Giao thửa đất nằm trong GCNQSDĐ số M 421165 do UBND tỉnh H cấp ngày 10/12/1997 mang tên hộ ông Nguyễn Phương Đ và ngôi nhà trên đất tại số A, đường N, tổ H, phường T, thành phố H (nay là H T, phường H, tỉnh Tuyên Quang); 01 bộ bàn ghế gỗ định 6 món cho ông Nguyễn Phương Đ quản lý, sử dụng.

Buộc ông Nguyễn Phương Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lại Thị L công sức quản lý, giữ gìn tài sản bằng 10% của 5.762.446.160 đồng (giá trị của ngôi nhà và quyền sử dụng đất) là 576.244.616 đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị của bộ bàn ghế gỗ định là 25.000.000 đồng và 500.000.000 đồng tiền công nợ chung. Tổng số tiền ông Nguyễn Phương Đ có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Lại Thị L là 1.101.244.616 đồng (*Một tỷ, một trăm linh một triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn, sáu trăm mười sáu đồng*).

Buộc bà Lại Thị L phải trả lại cho ông Nguyễn Phương Đ GCNQSDĐ số M 421165 do UBND tỉnh H cấp ngày 10/12/1997 mang tên hộ ông Nguyễn Phương Đ.

2. Đình chỉ đối với nội dung bà L yêu cầu ông Đ thanh toán tiền thuê nhà và tiền nuôi con trong 10 năm.

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện về việc chia những tài sản sau: 01 tủ tivi; 01 tivi Sony 53 inch; 01 tủ lạnh LG; 01 máy giặt Electrolux; 02 điều hòa LG; 01 giường sắt 1,6m; 01 bộ giường tủ gỗ; 01 giàn nghe nhạc CD; 01 bộ kệ tủ rượu; số rượu tại cửa hàng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lại Thị L phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận là 300.000 đồng, chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được hưởng là 1.250.000 đồng. Tổng cộng bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.550.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 56.393.000 đồng bà L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000577 tại Thi hành án dân tỉnh Tuyên Quang. Trả lại bà L số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 54.843.000 đồng.

Ông Nguyễn Phương Đ phải chịu án phí chia tài sản chung là 1.250.000 đồng; chịu án phí về nghĩa vụ trả công nợ chung là 24.000.000 đồng; án phí đối với phần nghĩa vụ thanh toán công sức đóng góp cho bà L là 27.049.784 đồng. Tổng cộng ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 52.299.784 nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông Đ đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000332 tại Thi hành án dân tỉnh Tuyên Quang. Ông Đ phải nộp bổ sung số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch còn thiếu là 51.999.784 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Phương Đ không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, trả lại 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000600 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

Bà Lại Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, trả lại 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000669 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 30/01/2026.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ma Hồng Thắng Triệu Ngọc Thúc

Nguyễn Xuân Thủy

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND khu vực 4 – Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Xuân Thủy

